

Số: **1170** /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày **17** tháng 7 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng tại Văn bản số 12/CV-TĐNL ngày 25 tháng 3 năm 2025; Văn bản số 26/CV-TĐNL ngày 29 tháng 5 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Nhà máy thủy điện Nà Lò và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3018/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng, địa chỉ: Xóm Nà Lò, xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa (nay là xã Bế Văn Đàn), tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy thủy điện Nà Lò, tỉnh Cao Bằng tại xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang (nay là xã Vinh Quý) và xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa (nay là xã Bế Văn Đàn), tỉnh Cao Bằng.

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy Thủy điện Nà Lò, tỉnh Cao Bằng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang; xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Vinh Quý, xã Bế Văn Đàn, tỉnh Cao Bằng).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 4800153154 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng (nay là Sở Tài Chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 4800153154.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (Nhà máy thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở.

- Phạm vi Cơ sở: Tổng diện tích sử dụng của Cơ sở khoảng 304.788 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại sổ mã số BA 733558 ngày 29/9/2010; Hợp đồng thuê đất số 38/HĐ-TĐ ngày 30/6/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường và bên thuê đất là Công ty cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng).

- Nhóm dự án theo quy định: Dự án đầu tư nhóm I theo quy định (gồm: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất Cơ sở: Công trình có tổng công suất lắp máy là 6 MW với 3 tổ máy, mỗi tổ máy có công suất là 2 MW, điện lượng trung bình năm (E_o) đạt 36,94 triệu kWh.

- Công nghệ sản xuất: Sử dụng năng lượng nước để phát điện, nhà máy kiểu đường dẫn, khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông Bắc Vọng. Tuyến đập (loại tràn cửa van) được xây trên sông Bắc Vọng dâng nước tạo thành hồ chứa, nước từ hồ chứa qua cống lấy nước, đường hầm dẫn nước chảy vào tháp điều áp và giếng đứng. Sau đó, chảy qua đường hầm áp lực đi bên trong nhà máy đến tuabin tạo ra điện. Nhà máy được bố trí ở bờ trái sông Bắc Vọng, nước sau khi phát điện xả lại sông Bắc Vọng qua kênh xả.

+ Sơ đồ công nghệ: Nước sông → Tuabin phát điện → Tạo ra điện năng → Nước sau khi phát điện được xả ra kênh xả sau nhà máy → Chảy ra sông Bắc Vọng.

+ Thuyết minh công nghệ sản xuất: Nước từ hồ chứa qua cống lấy nước, đường hầm dẫn nước chảy vào tháp điều áp và giếng đứng. Sau đó, chảy qua đường hầm áp lực đi bên trong nhà máy đến tuabin tạo ra điện. Nhà máy được bố trí ở bờ trái sông Bắc Vọng, lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là 4,4 m³/s. Nhà máy phát điện với công suất 6MW, điện lượng trung bình hàng năm 36,94 triệu kWh. Nước sau khi phát điện xả lại sông Bắc Vọng qua kênh xả.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thủy điện luyện kim Cao Bằng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất

thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Cao Bằng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Cao Bằng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (từ ngày **17** tháng 7 năm 2025 đến ngày **17** tháng 7 năm 2032).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã Bé Văn Đàn, xã Vinh Quý tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh
- Công ty CP thủy điện luyện kim Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Bé Văn Đàn;
- UBND xã Vinh Quý;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CN(TH).

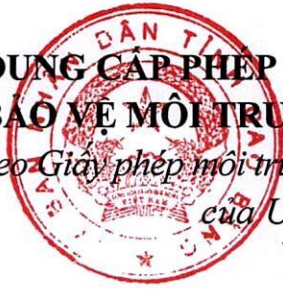
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Từ khu vệ sinh nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Từ khu vực bồn rửa bát khu nhà tập thể 01, 02.
- Nguồn số 03: Từ các nhà vệ sinh khu nhà tập thể 01.
- Nguồn số 04: Từ các nhà vệ sinh khu vực nhà tập thể 02.
- Nguồn số 05: Từ khu vệ sinh nhà máy.
- Nguồn số 06: Từ khu cụm đầu mối.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 07: Nước thải lẫn dầu phát sinh từ quá trình vận hành nhà máy.
- Nguồn số 08: Nước thải lẫn dầu từ khu vực trạm phân phối điện.
- Nguồn số 09: Nước làm mát cho các tổ máy trong quá trình vận hành.

Nước thải nguồn số (07, 08) được thu gom vào các thùng phi, chuyển giao cho các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định và không xả ra ngoài môi trường. Nước thải nguồn số 09 là nước được lấy từ kênh dẫn để phục vụ làm mát các tổ máy, không sử dụng hóa chất, nước không bị thay đổi đặc điểm, tính chất, tăng nhiệt độ nước sau làm mát nhỏ hơn 35°C nên không phải xử lý. Do đó, các nguồn thải số (07, 08, 09) không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng thải 01

Nước thải sinh hoạt (gồm: Nguồn số 01, 02, 03, 04).

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước chung của khu vực (điểm xả số 01).

2.1.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
- Tọa độ vị trí điểm xả: : $X(m) = 2507224$; $Y(m) = 586150$ (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất

- Lưu lượng: Khoảng $1,55 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ), tương đương khoảng $0,064 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.2. Dòng thải 02:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 05).

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Bắc Vọng (điểm xả số 02).

2.2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Sau bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực Nhà máy.
- Tọa độ vị trí điểm xả: $X(m) = 2507454$, $Y(m) = 586126$ (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Lưu lượng: Khoảng $0,37 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ), tương đương $0,015 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3. Dòng thải 03

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 06).

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Bắc Vọng (điểm xả số 03).

2.3.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: Sau bể tự hoại nhà vệ sinh cụm đầu mối.
- Tọa độ vị trí điểm xả: $X(m) = 2507877$; $Y(m) = 586486$ (sử dụng hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Khoảng 0,18 m³/ngày đêm (24 giờ), tương đương 0,0075 m³/giờ.

2.3.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.4. Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của các dòng thải (dòng thải số 01, số 02, số 3, số 04, số 05, số 06) phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B)	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	5 ÷ 9	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ. - Chủ Cơ sở không đề xuất quan trắc môi trường định kỳ.
2	TSS	mg/L	100	≤ 60	
3	TDS	mg/L	1.000	-	
4	BOD ₅	mg/L	50	≤ 35	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/L	4	≤ 0,5	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	10	≤ 8,0	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	50	-	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	20	≤ 15	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	10	-	
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	5.000	≤ 5 000	
12	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/L	-	≤ 90	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 30	
14	Tổng Phốt pho (T-P) - Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/L	-	≤ 6,0	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5,0	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 (gồm: 11 thông số nằm trong QCVN 14:2008/BTNMT).

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sinh hoạt của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng quy định đối với cơ sở theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 khi Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có hiệu lực thi hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải

1.1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn của Nhà máy thủy điện Nà Loà được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và được chia ra làm 04 lưu vực, như sau:

- Khu vực Nhà điều hành: Nước mưa từ mái nhà điều hành được thu gom về phễu thu (có lồng chắn rác) theo 04 đường ống PVC Dn110 dài khoảng 7,2m xuống sân, hoà cùng hệ thống mương thoát nước tại chân công trình có chiều dài 71,3m, kích thước (chiều rộng x cao) là (0,5 x 0,4)m; sau đó, chảy về hố thu nước (HT3) kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,8 x 1,2 x 1,0)m. Tại hố thu, các loại đất, cát, lá cây ... được lắng xuống đáy, nước mưa sau khi tách cặn bẩn được thoát ra xung quanh (điểm xả NM1).

- Khu nhà tập thể và nhà ăn:

+ Dây nhà tập thể 01+ nhà ăn: Nước mưa chảy từ mái nhà tập thể qua máng thu theo 6 đường ống Dn150 chảy xuống hệ thống thoát nước mặt ở dưới chân công trình, hoà cùng nước mưa chảy tràn. Trong đó: Mặt trước công trình, nước mưa chảy tràn trên nền sân và dẫn về mương thoát nước chảy ra xung

quanh; mặt sau công trình, nước mưa được thu gom theo rãnh thoát dài 70,2m, kích thước (rộng x cao) là (0,5 x 0,4)m, về hồ thu nước HT2 với kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,7 x 0,9 x 1,0)m và hồ thu HT1 với kích thước (dài x rộng x sâu) là (3,2 x 1,7 x 1,0)m, nước sau khi lắng cặn, theo mương thoát nước ra khu vực xung quanh (điểm xả NM2).

+ Dãy nhà tập thể 02: Nước mưa chảy từ mái nhà tập thể qua máng thu và đi theo 3 đường ống Dn150 chảy xuống mương thoát nước. Mặt trước công trình, nước mưa chảy tràn trên nền sân và dẫn về mương thoát nước, chảy ra xung quanh. Mặt sau công trình, nước mưa được thu gom theo rãnh thoát dài 52,7m, kích thước (rộng x cao) là (0,5 x 0,4)m, rồi dẫn theo mương dẫn thoát nước ra xung quanh (điểm xả NM3).

- Khu vực nhà máy: Nước mưa trên mái được thu gom bằng máng thu dẫn xuống theo 06 đường ống Dn 150 chảy xuống sân nhà máy. Mặt trước nhà máy nước mưa chảy tràn trên nền bê tông, chảy xuống sông Bắc Vọng. Mặt sau nhà máy nước mưa thu gom vào rãnh thoát nước tổng chiều dài 163,2m, kích thước (0,4 x 0,4)m; thu gom về rãnh thoát nước có nắp kích thước (0,6 x 1,0)m và chảy ra sông Bắc Vọng (điểm xả NM4).

- Khu vực trạm phân phối điện:

+ Bên ngoài trạm: Từ nhà điều hành đến nhà máy (qua trạm phân phối điện) xây dựng mương chạy theo vai trái trạm phân phối điện đường dài 57m, kích thước (0,5 x 0,5) m; sau đó, dẫn qua mương có nắp dài 35m, kích thước (0,4 x 0,4)m dẫn ra sông Bắc Vọng (điểm xả NM5).

+ Bên trong trạm: Nước mưa thu vào các hố ga trong trạm, sau đó chảy qua đường ống HDPE D315, thông ra các hố ga loại 1 xung quanh trạm chảy qua đường ống PVC Dn150 với tổng chiều dài khoảng 57m, tập kết về 02 hố ga tường rào trạm phân phối điện phía sân nhà đi ra theo rãnh thoát nước bên trạm kích thước (0,4 x 0,4)m dẫn ra Sông Bắc Vọng.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

- Khu vực nhà điều hành: Thu gom từ 02 nhà vệ sinh bằng đường ống nhựa PVC D110 dẫn xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý. Sau đó, nước thải được dẫn bằng đường ống PVC kích thước D110, D90, D76 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung trước khi xả mương thoát nước khu vực.

- Khu vực nhà ăn và nhà tập thể 01:

+ Nước thải khu vực bồn rửa bát: Thu gom bằng đường ống Dn34, Dn76, Dn90 dẫn vào bể tách mỡ, nước thải đã tách mỡ được thải ra mương thoát nước mặt (sau nhà tập thể 02).

+ Nước thải nhà vệ sinh: Thu gom bằng đường ống PVC Dn110 xuống 02 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý. Sau đó, theo đường ống PVC Dn90 về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý, thải ra hệ thống thoát nước khu vực.

- Nước thải nhà tập thể 02:

+ Nước thải bồn rửa bát tại các phòng: Thu gom bằng đường ống PVC D34, D76 dẫn vào bể tách mỡ, nước thải đã tách mỡ được thải ra mương thoát nước (sau nhà tập thể 02).

+ Nước thải nhà vệ sinh: Thu gom bằng đường ống PVC D110 xuống 07 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý (dưới mỗi nhà vệ sinh trong dãy có 01 bể tự hoại). Sau đó, nước thải được dẫn bằng đường ống PVC Dn76 vào hệ thống xử lý tập trung. Nước thải đã được xử lý thải ra hệ thống thoát nước khu vực.

- Khu vực nhà máy: Nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Dn110 xuống 01 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D110 thoát hạ lưu sông Bắc Vọng.

- Khu vực đập đầu mối: Nước thải thu gom từ nhà bếp và nhà vệ sinh về 01 bể tự hoại bằng đường ống nhựa PVC Dn110 xuống bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, nước thải sau xử lý thoát hạ lưu sông Bắc Vọng.

Tổng chiều dài ống thu gom nước thải sau bể tự hoại đến hệ thống xử lý nước thải tập trung là 88m; ống thu gom nước thải bồn rửa bát nhà bếp và bồn trong khu tập thể 01, 02 đến bể tách mỡ là 92m.

b) Nước thải sản xuất

- Nước thải lẫn dầu tại Nhà máy: Phát sinh trong quá trình vận hành (gồm: Nước từ khu sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí và nước rò rỉ qua tuabin và các gian máy) được thu gom về hố thu nước lẫn dầu dưới chân máy phát điện, kích thước (0,6 x 0,8 x 2,0)m/hố thu, số lượng 03 hố; định kỳ, hút lên phi chứa chất thải nguy hại, thể tích 200lit, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại. Định kỳ, bàn giao cho đơn vị vận chuyển thu gom chất thải nguy hại đưa đi xử lý.

- Nước thải lẫn dầu tại Trạm phân phối điện: Quá trình vận hành máy biến áp, có khả năng rò rỉ dầu sẽ được thu gom vào 03 hố thu dầu MBA, kích thước (1,5 x 0,2 x 0,7)m, kết cấu: BTCT, đáy hố bằng bê tông M200#, lán VXM, tạo độ dốc 2% về phía rón dầu; có trải lớp đá trên bề mặt. Định kỳ, hút lên phi chứa, thể tích 200 lít, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại. Định kỳ, bàn giao cho đơn vị vận chuyển thu gom chất thải nguy hại đưa đi xử lý.

- Nước làm mát, gồm: Nước làm mát dầu tổ máy, sau khi làm mát xả ra ống xả hạ lưu tổ máy; Nước làm mát không khí máy phát xả ra tuyến năng lượng thượng lưu tổ máy; Nước chèn trực tổ máy.

Nước sau khi làm mát sẽ được bơm thoát về hạ lưu sông Bắc Vọng bằng 03 ống xả của tổ máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

a) Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh (khu Nhà máy; khu đầu mối) → Bể tự hoại → Thải ra môi trường.

+ Nước thải nhà vệ sinh (khu Nhà điều hành; khu tập thể; nhà ăn) → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý → Thải ra môi trường.

- Số lượng công trình: Tổng số 12 bể tự hoại.

+ Khu nhà điều hành: 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích khoảng 15 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (3,6 x 1,8 x 2,5) m.

+ Khu tập thể 01: 02 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích khoảng 15 m³/bể, kích thước (dài x rộng x sâu) là (3,6 x 1,8 x 2,5) m.

+ Khu tập thể 02: 07 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 56 m³ (thể tích 8 m³/bể), kích thước mỗi bể (dài x rộng x sâu) là (2,4 x 1,7 x 2,0) m.

+ Khu vực Nhà máy: 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích khoảng 20 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (4,6 x 2,44 x 1,85) m.

+ Khu vực đập đầu mối: 01 bể tự hoại 03 ngăn thể tích 4,76 m³, kích thước mỗi bể (dài x rộng x sâu) là (2,3 x 2,3 x 0,9) m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học.

b) Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải bếp ăn → Bể tách mỡ (Ngăn lọc rác và một phần mỡ; Ngăn tách mỡ) → Rãnh thoát nước chung (sau nhà tập thể 02).

- Số lượng công trình: 01 bể tách mỡ tại khu vực nhà bếp, gồm: 02 ngăn, tổng thể tích 0,56 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

c) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (thu gom từ khu vực nhà điều hành; nhà tập thể 01, nhà tập thể 02) → Hệ thống xử lý (Ngăn lọc thiếu khí → Ngăn sinh học MBBR →

Ngăn lắng, lọc, khử trùng) → Mương thoát nước khu vực.

- Số lượng công trình: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 1,0 m³/ngày đêm. Công nghệ: Lọc thiếu khí - Sinh học hiếu khí kết hợp giá thể MBBR- Lắng&Lọc sinh học - Khử trùng. Thông số hệ thống gồm:

+ Module hệ thống xử lý nước thải: Kích thước (dài x rộng x cao) là (1,5 x 1,1 x 1,57)m; vật liệu: Composite dày 6mm.

+ Bồn chứa dinh dưỡng: Kích thước đường kính 0,47m x cao 0,8m; vật liệu nhựa PP; phụ kiện kết nối, phụ kiện lắp đặt.

+ Tủ điện điều khiển.

- Hóa chất sử dụng: Lượng hoá chất sử dụng: Metanol (CH₃OH): Khoảng 01 lít/tháng nhằm cung cấp dinh dưỡng cho vi sinh xử lý nước thải; Chlorine dạng viên nén để khử trùng.

1.2.2. Nước thải lẫn dầu

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải lẫn dầu → Hồ thu gom → Hút lên phi chứa → Lưu giữ tại kho chứa CTNH → Chuyển giao cho đơn vị xử lý.

- Số lượng công trình:

+ Khu vực nhà máy: 03 Hồ thu gom nước thải lẫn dầu, thể tích 0,96 m³/hồ, kích thước (dài x rộng x sâu) là (0,6 x 0,8 x 2,0) m.

+ Khu trạm phân phối điện: Số lượng 03 hồ thu, thể tích 0,21m³/hồ, kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,5 x 0,2 x 0,7)m.

1.2.3. Nước làm mát tổ máy

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước sông → Làm mát → Sông Bắc Vọng.

- Số lượng công trình: Kênh xả tổ máy 01, tổ máy 02, tổ máy 03.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải

1.4.1. Sự cố cháy, nổ máy biến áp (MBA), các thiết bị chứa dầu

- Khi sự cố nổ MBA thì dầu chảy ra sẽ được thu gom vào 03 hồ thu, đồng thời có một phần dầu chảy lan trên bề mặt MBA có nguy cơ chảy ra sân nhà máy, sẽ thực hiện nhanh chóng cô lập về điện của MBA, Lãnh đạo Công ty, lực lượng chữa cháy tại chỗ hỗ trợ chữa cháy, ứng phó với lượng dầu tràn và chống cháy lan sang các thiết bị khác. Báo cáo ngay lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến

hỗ trợ trong công tác xử lý sự cố. Sau khi hết sự cố, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng hút dầu trong bể dầu sự cố vận chuyển mang đi xử lý đúng quy định.

- Khi xả ra sự cố với nước thải lẫn dầu như tràn hồ thu nước thải lẫn dầu, trong quá trình bơm, hút nước thải bị chảy tràn ra sàn.... thực hiện ngay các biện pháp chống chảy tràn như: Dùng giẻ, cát ... thấm hút, thu gom toàn bộ chất thải tràn ra. Các vật dụng thấm dầu được xử lý cùng chất thải nguy hại.

1.4.2. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố nước thải khác

- Đảm bảo vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ, kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị xuống cấp của các công trình xử lý nước thải đảm bảo các công trình hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom hoặc xả nước thải sau xử lý, Công ty sẽ tạm ngừng nhà máy để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, có biện pháp khắc phục ngay, kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép, dừng ngay mọi hoạt động sản xuất để khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do không có nguồn khí thải, bụi cố định liên tục xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

- Thường xuyên vệ sinh công nghiệp khu vực nhà máy nhằm hạn chế bụi, khí thải phát sinh.
- Sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp chạy máy phát điện dự phòng.
- Trồng cây xanh, bê tông hóa đường nội bộ trong nhà máy tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như: Quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay... cho công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định. Đồng thời, giám sát chặt chẽ việc sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động của công nhân trong quá trình sản xuất, vận hành nhà máy; phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tuabin số 01.
- Nguồn số 02: Tuabin số 02.
- Nguồn số 03: Tuabin số 03.
- Nguồn số 04: Máy phát điện Diesel dự phòng (nguồn không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh trong phạm vi khu vực nhà máy, gồm:

- Khu vực (tổ máy số 01; tổ máy số 02; tổ máy số 03).
- Khu vực máy phát điện Diesel dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

a) Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027

a) Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Quy chuẩn 26:2025/BNMT Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	65	60	55

b) Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Quy chuẩn 27:2025/BNMT Khoảng thời gian	
	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực D	70	65

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định tại QCVN 26:2025/BNMT và QCVN 27:2025/BNMT kể từ ngày 14/11/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ, kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (viết tắt CTNH) phát sinh thường xuyên tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Dầu thải dầu truyền nhiệt	17 03 04	1.500
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	150
4	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	150
Tổng số lượng			1.810

(Ghi chú: Các loại chất thải nguy hại phát sinh các năm trước Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy vụn, bìa catton, chi tiết máy, thiết bị, dụng cụ ... không chứa thành phần nguy hại bị hỏng	300
2	Chất thải rắn trôi nổi lòng hồ	1.000
Tổng khối lượng		1.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6.387
Tổng khối lượng		6.387

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí thùng phuy sắt, dung tích 200 lít để thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh, số lượng 08 cái (05 cái tại kho chứa; 03 cái tại kho chứa tạm thời); các thùng chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu giữ

- Bố trí 02 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trong đó: 01 vị trí lưu giữ tạm thời đặt trong nhà máy, diện tích khoảng 4,08m² và 01 kho lưu giữ chính (kho tiếp giáp với kho vật tư) tại khu văn phòng, diện tích khoảng 10,5m², kích thước (3,5 x 3,0)m.

- Các khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đều đặt trong khu vực có mái che, nền láng bê tông xi măng, xung quanh có gờ chắn ngăn chất thải chảy tràn ra xung quanh và được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Xử lý chất thải

Chủ cơ sở định kỳ hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại với tần suất 01 năm/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có.

2.2.2. Khu vực lưu giữ

Bố trí kho lưu chứa có diện tích khoảng $39,6\text{m}^2$; kết cấu: Kho có mái che, tường rào bao quanh để chất thải.

2.2.3. Xử lý chất thải

- Hợp đồng với đơn vị thu gom phế liệu để tái chế, tái sử dụng; một số loại chất thải khác cần xử lý khi đủ số lượng sẽ chuyển giao cho đơn vị đủ chức năng để xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn là cây cối, lá cây, túi nilon, chai lọ nhựa ... trên đập tràn được bố trí lưới chắn và gầu vớt, thu gom toàn bộ lượng rác tại cửa lấy nước nhà máy; được phơi khô, phân loại. Cây cối sẽ được phơi khô và cho người dân trong khu vực tận dụng làm chất đốt, đồng thời bố trí 01 vị trí diện tích 10m^2 , xung quanh xây bao bằng gạch xi măng để đốt cây, lá cây không tận dụng được. Đối với các chất thải khác như túi nilon, chai lọ nhựa ... sẽ được phân loại và thu gom về xử lý cùng chất thải sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 09 thùng đựng rác, dung tích 120 lít có nắp đậy để phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu giữ, xử lý: Không bố trí kho lưu chứa.

- Thùng đựng rác được đặt tại các vị trí thuận lợi, dễ thu gom, như: Khu vực văn phòng, khu vực nhà máy.

- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt ngay tại nguồn phát sinh thành 3 loại: Chất thải có khả năng tái chế; tái sử dụng; chất thải rắn còn lại.

+ Chất thải như: Giấy, nhựa, kim loại... có khả năng tái chế được thu gom, bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Chất thải là thức ăn thừa, vỏ rau củ quả,... tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi hoặc ủ phân bón cây trong khu vực Cơ sở.

+ Chất thải không có khả năng tái sử dụng và chất thải khác: Được thu gom bằng 03 thùng rác loại 120 lít bố trí tại khu nhà điều hành, nhà máy.

2.3.3. Xử lý chất thải

Chất thải không có khả năng tái sử dụng và chất thải khác: Định kỳ 2 - 3 ngày, được xử lý theo mô hình rác thải sinh hoạt nông thôn của xã; Khi khu vực có đơn thu gom rác thải sinh hoạt, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ sông Bắc Vọng phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do xói lở gây ra.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1170/GPMT-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, công trình xử lý chất thải và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Phiếu xác nhận số 308/XN-MTg ngày 19 tháng 11 năm 2001 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng về việc xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án Nhà máy thủy điện Nà Loà, tỉnh Cao Bằng.

Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân loại, quản lý, xử lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, giảm thiểu khối lượng chất thải cần phải chuyển giao; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Thực hiện đúng các quy định của Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Nà Loà, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Vinh Quý, xã Bế Văn Đàn, tỉnh Cao Bằng) được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng; tuân thủ các quy định về quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình cơ sở vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.